TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/LĐ-PT
Ngày 06 - 4 - 2023
V/v tranh chấp tiền công lao động và bảo hiểm xã hội

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Nguyễn Chí Đức

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 01/2023/TLPT-LĐ ngày 16 tháng 01 năm 2023 về việc "Tranh chấp tiền công lao động và bảo hiểm xã hội".

Do Bản án lao động sơ thẩm số 02/2022/LĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 560/2023/QĐPT-LĐ ngày 06 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm NĐ, sinh năm 1992;
Địa chỉ: Số 551A2, ấp H, xã S, thành phố B, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn LS, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số 163/1D, đường K, ấp M, xã N, thành phố B, tỉnh B.

- *Bị đơn:* Công ty ĐT;
Địa chỉ: Số 26, đường TT, phường A, thành phố B, tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn CT - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty ĐT.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Bà Nguyễn BĐ1, sinh năm 1966;
Địa chỉ: Số 56/16/1, đường T, Phường N, Quận P, thành phố H.

2. Ông Trần BĐ2, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số 28, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh B

3. Bà Trần BĐ3, sinh năm 1977;
Địa chỉ: Số A2, khu phố 5, phường K, thành phố B, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông LS T, luật sư của Văn phòng luật sư LS T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B.

- *Người làm chứng* (do nguyên đơn triệu tập) :

1. Ông LC1, sinh năm 1964;
Địa chỉ: Số G7, khu phố B, phường K thành phố B, tỉnh B.

2. Ông LC2, sinh năm 1976;
Địa chỉ: Số 131A24, khu phố H, phường P, thành phố B, tỉnh B

Tất cả có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phạm NĐ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm NĐ, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn LS trình bày:

Ông Phạm NĐ bắt đầu làm việc cho Công ty ĐT từ năm 2013. Đến năm 2015 ông Phạm NĐ được ký kết Hợp đồng lao động với Công ty ĐT lần lượt theo 03 Hợp đồng lao động, cụ thể như sau:

- Hợp đồng lao động xác định thời gian, từ ngày 01/08/2015 đến ngày 31/07/2016;

- Hợp đồng lao động xác định thời gian, từ ngày 01/08/2016 đến ngày 31/07/2019;

- Hợp đồng lao động không xác định thời hạn, ký ngày 31/07/2019, có hiệu lực ngày 01/8/2019.

Trong suốt quá trình làm việc này, thời giờ làm việc bình thường của ông hoàn toàn là vào ban đêm, cụ thể vào khoảng 21 giờ đêm đến khoảng 6, 7 giờ sáng hôm sau và từ thứ 2 đến chủ nhật hàng tuần. Hiện nay, ông Phạm NĐ vẫn đang tiếp tục làm việc tại Công ty theo Hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

Đối với Hợp đồng lao động từ ngày 01/08/2015 đến ngày 31/7/2016: Kể từ khi ông Phạm NĐ bắt đầu làm việc tại Công ty theo Hợp đồng lao động từ ngày 01/08/2015 đến ngày 31/07/2016, Công ty chỉ trả cho ông Phạm NĐ 85% tiền lương theo vị trí công việc (trong khi ông Phạm NĐ không phải công chức, viên chức Nhà nước mà chỉ là người lao động bình thường, làm việc theo Hợp đồng lao động có xác định thời hạn). Việc chi trả như vậy là chưa đúng với quy định của

pháp luật về lao động. Hiện công ty còn thiếu ông Phạm NĐ 15% số tiền lương từ 01/8/2015 đến 31/7/2016 là 31.359.552 đồng.

Mặt khác, trong suốt quá trình từ ngày 01/08/2015 đến ngày 31/07/2016, Công ty cũng không trả tiền lương làm thêm giờ (ngày nghỉ hằng tuần, ngày nghỉ lễ, Tết), tiền lương làm việc vào ban đêm, tiền lương làm thêm giờ vào ban đêm cho ông Phạm NĐ.

Từ tháng 6/2015 đến tháng 6/2018, ông Phạm NĐ làm thêm vào 144 ngày chủ nhật, trong đó bao gồm 138 ngày chủ nhật là ngày nghỉ hằng tuần và 06 (Sáu) ngày chủ nhật là ngày Lễ, Tết.

Đối với 72 ngày chủ nhật đầu (trong đó có 02 (Hai) ngày chủ nhật là ngày lễ, Tết) công ty trả lương bằng 200% mức lương của ông Phạm NĐ. Việc chi trả như trên là chưa đúng quy định của pháp luật về lao động, cụ thể: Ông Phạm NĐ làm việc thêm giờ vào ban đêm, do đó tiền lương của 70 ngày chủ nhật là ngày nghỉ hằng tuần này phải ít nhất bằng 250% mức lương theo quy định pháp luật. Đối với 02 (Hai) ngày chủ nhật là ngày lễ, Tết, tiền lương của 02 (Hai) ngày chủ nhật này phải ít nhất bằng 350% mức lương theo quy định pháp luật. Do đó, hiện Công ty vẫn còn thiếu ông Phạm NĐ tiền lương của 72 ngày chủ nhật này với tổng số tiền là: 5.317.100 đồng (Bằng chữ: Năm triệu ba trăm mười bảy nghìn một trăm đồng).

Đối với 72 ngày chủ nhật sau (trong đó có 68 ngày chủ nhật là ngày nghỉ hằng tuần và 04 ngày chủ nhật là ngày lễ, Tết), Công ty hoàn toàn chưa thanh toán tiền lương làm thêm giờ cho ông Phạm NĐ bao gồm tiền lương làm thêm giờ, tiền lương làm thêm giờ vào ban đêm. Ông Phạm NĐ làm việc thêm giờ vào ban đêm, do đó tiền lương của 68 ngày chủ nhật là ngày nghỉ hằng tuần này phải ít nhất bằng 250% mức lương theo quy định pháp luật. Đối với 04 (Bốn) ngày chủ nhật là ngày lễ, Tết, tiền lương của 04 ngày chủ nhật này phải ít nhất bằng 350% mức lương theo quy định pháp luật. Do đó, hiện Công ty còn thiếu ông Phạm NĐ tiền lương của 72 ngày chủ nhật này với tổng số tiền là: 29.590.615 đồng.

Tổng tiền lương đối với 144 ngày chủ nhật (từ tháng 06/2015 đến tháng 06/2018) mà Công ty còn chưa thanh toán cho ông Phạm NĐ là: 34.907.715 đồng (Bằng chữ: Ba mươi bốn triệu chín trăm lẻ bảy nghìn bảy trăm mười lăm đồng).

Trong giai đoạn từ tháng 7/2018 đến tháng 7/2019 là thời gian công ty áp dụng trả lương theo hình thức khoán, dù ông Phạm NĐ có đi làm thêm vào 52 ngày chủ nhật là ngày nghỉ hàng tuần và 10 ngày nghỉ lễ Tết nhưng công ty không trả cho ông Phạm NĐ tiền lương làm thêm giờ, tiền lương làm việc vào ban đêm số tiền 80.022.672 đồng. Bên cạnh đó, thời gian này công ty đóng bảo hiểm cho ông Phạm NĐ trên mức lương 3.520.000 đồng mà không đóng trên mức lương thực hưởng của ông Phạm NĐ trong giai đoạn khoán gây ảnh hưởng đến quyền lợi

của ông Phạm NĐ, số tiền bảo hiểm công ty còn đóng thiếu cho ông Phạm NĐ 9.220.162 đồng.

Nhận thấy quyền và lợi ích bị xâm phạm, ông Phạm NĐ khởi kiện yêu cầu Công ty ĐT thanh toán các khoản tiền còn thiếu như sau:

- Thứ nhất, tiền lương còn thiếu từ 01/8/2015 đến 31/7/2016 là: 31.359.552 đồng. Tiền lãi chậm trả của số tiền 31.359.552 đồng từ 01/8/2016 tạm tính đến ngày 30/6/2022 theo lãi suất 0,83%/tháng số tiền 18.480.183 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi xét xử sơ thẩm.

- Thứ hai, tiền lương làm thêm 144 ngày chủ nhật từ tháng 6/2015 đến tháng 6/2018 trước giai đoạn nhận lương khoán theo cách gọi của công ty: 34.907.715 đồng. Yêu cầu tính lãi số tiền 34.907.715 đồng từ 01/7/2018 tạm tính đến 30/6/2022 là 13.906.436 đồng theo lãi suất 0.83%/tháng và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi xét xử sơ thẩm.

- Thứ ba, lương làm thêm giờ tháng 07/2018 đến tháng 7/2019 trong 52 ngày chủ nhật và 10 ngày lễ Tết: số tiền 80.022.672 đồng. Yêu cầu tính lãi số tiền 80.022.672 đồng từ 01/8/2019 tạm tính đến 30/6/2022 theo lãi suất 0,83%/tháng là 23.246.586 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi xét xử sơ thẩm.

- Thứ tư, đóng bù tiền bảo hiểm công ty đóng cho ông Phạm NĐ còn thiếu từ tháng 7/2018 đến tháng 7/2019 là 9.220.162 đồng hoặc đưa tiền mặt cho ông Phạm NĐ.

- Ông Phạm NĐ xin rút yêu cầu công ty hoàn lại số tiền công đoàn phí.

Tại Văn bản trình bày ý kiến, các tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa, bị đơn Công ty ĐT, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Nguyễn BĐ1, ông Trần BĐ2, bà Trần BĐ3 và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông LS T trình bày:

Ông Phạm NĐ có làm việc tại Công ty ĐT theo các Hợp đồng lao động cụ thể như sau:

- Hợp đồng lao động ngày 30/7/2015, loại hợp đồng: xác định thời hạn 12 tháng từ ngày 01/8/2015 đến 31/7/2016; chế độ làm việc 08 giờ/ngày, 26 ngày/tháng; Mức lương chính hoặc tiền công: tiền lương thực tế được hưởng nhóm 3 (85%), hệ số 2,30 theo Quy chế trả lương của công ty. Tiền lương làm căn cứ đóng các khoản BHXH, BHYT, BHTN tạm thời thực hiện theo Nghị định 205 Chính phủ, hệ số 1,67 bậc 1/7; hình thức trả lương: chuyển khoản qua thẻ ATM.

- Hợp đồng lao động ngày 29/7/2016: loại hợp đồng: xác định thời hạn 36 tháng từ ngày 01/8/2016 đến 31/7/2019; chế độ làm việc 08 giờ/ngày, 26 ngày/tháng; Mức lương chính hoặc tiền công: tiền lương thực tế được hưởng theo Quy chế tiền lương và thu nhập cho người lao động của công ty được ban hành

kèm theo quyết định số 18/QĐ-CTĐT ngày 29/6/2016; Mức lương tháng làm căn cứ đóng các khoản BHXH, BHYT, BHTN: 3.270.000 đồng (bậc 1/8, bảng 5, cấp độ 1, Bảng lương công ty); hình thức trả lương: chuyển khoản qua thẻ ATM.

- Hợp đồng lao động ngày 31/7/2019: loại hợp đồng: không xác định thời hạn từ ngày 01/8/2019; chế độ làm việc 08 giờ/ngày, Mức lương chính hoặc tiền công (tháng): thực hiện theo quy chế tiền lương của công ty.

Trong thời gian ông Phạm NĐ làm việc cho công ty, Công ty đảm bảo thời giờ làm việc 01 ca/ngày và không quá 8 giờ/ca. Công ty đã chấm công, thanh toán đầy đủ tiền lương, phụ cấp làm đêm, làm thêm vào ngày nghỉ hàng tuần (nếu có)... theo đúng quy định của luật pháp hiện hành cho ông Phạm NĐ.

Đối với yêu cầu trả thêm các khoản như: tiền lương trong thời gian mới tuyển dụng ký Hợp đồng lao động có thời hạn 01 năm; tiền lương làm thêm giờ vào ngày nghỉ hàng tuần, nghỉ Lễ, Tết, làm việc vào ban đêm,… trong giai đoạn từ tháng 6/2015 đến 6/2018, bị đơn hoàn toàn không đồng ý các yêu cầu này bởi lẽ:

Thời gian mới tuyển dụng, giao kết Hợp đồng lao động có thời hạn 01 năm (từ 01/8/2015 - 31/7/2016), người lao động mới tuyển dụng được trả mức lương vị trí công việc công nhân nhóm 3 = 4.126.000đ x 85% lớn hơn 2.700.000 đồng là lương tối thiểu vùng II, năm 2016 theo Quy chế lương của Công ty; Mặt khác Công ty đã thanh toán tiền lương và các khoản phụ cấp (nếu có) theo đúng từng thời điểm và nội dung giao kết tại các Hợp đồng lao động (trên cơ sở pháp luật lao động và Quy chế tiền lương của Công ty - Quy chế này Công ty có đăng ký với cơ quan quản lý lao động địa phương). Ông Phạm NĐ đã nhận lương theo hợp đồng lao động với hệ số lương vị trí công việc theo Quy chế lương thời gian của doanh nghiệp, ông Phạm NĐ đã nhận lương hàng tháng (03 năm = 36 lần nhận lương) mà không có ý kiến thắc mắc gì, nếu không đồng ý với việc chấm công, cách tính và trả lương cũng như Quy chế lương của Công ty thì ông có quyền đơn phương chấm dứt giao kết Hợp đồng lao động, khiếu nại hoặc khởi kiện tại thời điểm này. Nhưng trong suốt thời gian này, ông Phạm NĐ đã không có động thái phản ánh hoặc thực hiện yêu cầu xem xét thỏa thuận lại Hợp đồng lao động, đến ngày 28/10/2019 ông mới khiếu nại và tháng 03/2020 ông mới khởi kiện ra Tòa.

Do vậy, xét thời hiệu khiếu nại lao động đã hết theo Nghị định số 24/2018 ngày 27/02/2018 của Chính phủ cũng như thời hiệu khởi kiện theo khoản 2 Điều 202 Bộ luật Lao động năm 2012. Vậy nên, Công ty đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thời hiệu khởi kiện đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm NĐ trong khoảng thời gian từ tháng 6/2018 trở về trước.

Đối với yêu cầu thanh toán tiền lương làm thêm giờ, làm việc ban đêm, đóng bảo hiểm xã hội trong khoản thời gian thí điểm khoán lương: Công ty ĐT thực hiện việc thí điểm khoán lương từ ngày 01/7/2018. Trước khi thực hiện thí điểm

phương án khoán tiền lương, công ty có tổ chức họp triển khai chủ trương thí điểm giao khoán nội bộ vào ngày 21/6/2018. Phiên họp có sự tham dự của 43/43 công nhân lao động Đội Vệ sinh đô thị, trong đó có ông Phạm NĐ. Ông Phạm NĐ có ký tên vào Bảng giao khoán tiền lương thực hiện công tác thu gom rác rác sinh hoạt cho công nhân theo xe ép rác 71C – 03564 ngày 21/6/2018. Việc thí điểm kết thúc từ ngày 31/7/2019 thông báo số 39/TB-HĐQT ngày 10/7/2019. Trong thời gian thí điểm, tiền lương chưa trừ các khoản đóng bảo hiểm, công đoàn phí của ông Phạm NĐ là 97.307.897 đồng (tiền lương thực nhận là 91.559.097 đồng), tiền nghỉ phép trong những ngày phép mà ông Phạm NĐ vẫn đi làm trong năm 2018 là 806.250 đồng và năm 2019 là 1.451.028 đồng, tổng lương khoán và tiền phép là: 99.565.175 đồng, tổng lương thực lĩnh và tiền phép là 93.816.375 đồng (tiền lương hàng tháng ông Phạm NĐ nhận qua tài khoản là 77.159.097 đồng, ứng tiền mặt mỗi tháng 1.000.000 đồng trong 13 tháng là 13.000.000 đồng, tiền chi phép năm của năm 2018 là 806.250 đồng và năm 2019 là 1.451.028 đồng (nhận qua hình thức chuyển khoản ngày 10/01/2020)).

Ngoài ra, ngày 23/01/2019 công ty có chuyển khoản tiền tạm ứng quỹ lương còn lại năm 2018 cho ông Phạm NĐ 4.192.000 đồng, chuyển khoản tiền lương bổ sung năm 2018 vào ngày 29/3/2019 là 9.335.272 đồng, tiền bồi dưỡng phục vụ Tết nguyên đán 1.400.000 đồng.

Khi thực hiện thí điểm phương án khoán tiền lương, trong đơn giá khoán đã có tính phụ cấp chủ nhật và Lễ, Tết. Đồng thời, để bảo vệ quyền lợi cho những công nhân bị mất thu nhập trong thời gian khoán lương, sau khi kết thúc thí điểm, Công ty đã chủ trương khắc phục bằng cách "Tính lương lại theo thời gian, vị trí công việc của từng bộ phận theo Quy chế trả lương, Hợp đồng lao động đã ký. Từ đó so sánh, đối chiếu với mức lương thực lãnh của từng công nhân trong thời gian thí điểm khoán lương. Nguyên tắc thực hiện là phải tính đúng, tính đủ; nếu tiền lương công nhân nào thiếu thì chỉ trả thêm, công nhân nào thừa thì không thu hồi". Trường hợp của ông Phạm NĐ, tiền lương trong khoán thời gian thí điểm có dư hơn tiền lương trả theo quy chế và hợp đồng lao động đã ký, số tiền dư là 9.544.551 đồng. Số tiền này Công ty tiếp tục cho ông Phạm NĐ hưởng, không đòi lại. Do đó, công ty không đồng ý với yêu cầu đòi tiền lương làm thêm trong giai đoạn từ tháng 7/2018 đến tháng 7/2019 của ông Phạm NĐ.

Đối với việc trích đóng Bảo hiểm xã hội: Trong thời gian từ 7/2018 đến 7/2019, công ty đóng 9.838.400 đồng tiền bảo hiểm cho ông Phạm NĐ gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, mức lương đóng bảo hiểm cho ông Phạm NĐ là 3.520.000 đồng theo thỏa thuận trong Hợp đồng lao động số 310, phù hợp quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư 47/2015 và Quyết định 595 của Bảo hiểm xã hội, do đó công ty không đồng ý với yêu cầu của ông Phạm NĐ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người làm chứng ông LC2 trình bày:

Ông là đồng nghiệp làm cùng công ty với ông Phạm NĐ, ông làm chứng từ năm 2015 đến nay ông Phạm NĐ toàn làm việc vào ban đêm, do khi ông hết ca vào khoảng 9h30 đến 11h tối lúc nào cũng gặp ông Phạm NĐ làm việc.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người làm chứng ông Huỳnh Tấn Phát trình bày:

Ông làm chung xe với ông Phạm NĐ, từ tháng 4/2019 đến khi hết thời gian khoán ông Phạm NĐ toàn làm việc vào ca đêm. Thời gian làm việc mỗi ngày có khi 08 tiếng, 09 tiếng cũng có khi 10 tiếng 01 ngày. Tuy ông vào làm sau ông Phạm NĐ và chung tổ với ông Phạm NĐ, nhưng tiền lương của ông trong giai đoạn thí điểm lại có tháng cao hơn ông Phạm NĐ cụ thể vào tháng 6/2019, lương ông khoảng 5.700.000đồng còn ông Phạm NĐ khoảng 5.400.000đồng, tháng 7/2019 lương ông khoảng 5.600.000đồng còn lương ông Phạm NĐ khoảng 5.300.000đồng

Tại phiên tòa sơ thẩm, người làm chứng ông LC1 trình bày:

Ông làm cùng công ty với ông Phạm NĐ, ông làm chứng trong thời gian thực hiện mô hình khoán ông Phạm NĐ thường hay than phiền với ông mô hình khoán không hiệu quả, phải thường xuyên làm việc đến 6, 7 giờ sáng mới được về.

Tại Bản án sơ thẩm số 02/2022/LĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Căn cứ khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 15, 16, 25, 90, 94 Bộ luật Lao động năm 2012; Các điều 187, 190 Bộ luật lao động năm 2019; Các điều 85, 86, 89 Luật Bảo hiểm xã hội; Quyết định 595 ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế; Nghị định 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm NĐ về việc yêu cầu bị đơn Công ty ĐT trả 15% tiền lương còn thiếu từ 01/8/2015 đến 31/7/2016 là: 31.359.552 đồng và việc yêu cầu tính lãi chậm trả của số tiền 31.359.552 đồng từ 01/8/2016 đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất 0.83%/tháng.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm NĐ về việc yêu cầu bị đơn Công ty ĐT trả tiền lương làm thêm từ tháng 6/2015 đến tháng 6/2018 số tiền 34.907.715 đồng và việc yêu cầu tính lãi số tiền trên từ 01/7/2018 khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất 0.83%/tháng

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm NĐ về việc yêu cầu bị đơn Công ty ĐT chi trả tiền lương làm thêm giờ từ tháng 07/2018 đến

tháng 7/2019 trong 52 ngày chủ nhật và 10 ngày lễ Tết: số tiền 80.022.672 đồng và việc yêu cầu tính lãi số tiền trên từ 01/8/2019 đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất 0.83%/tháng.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm NĐ về việc yêu cầu Công ty ĐT đóng bù tiền bảo hiểm hoặc trả tiền mặt số tiền 9.220.162 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2022, nguyên đơn ông Phạm NĐ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cư khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án lao động sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả các bên đương sự tranh tụng. Xét kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Xét kháng cáo của nguyên đơn còn trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285, Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về xác định người tham gia tố tụng: tại bản án sơ thẩm xác định một người tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là không đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 75 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 22 Luật luật sư (phạm vi hành nghề luật sư). Tuy nhiên, nội dung này đã được khắc phục trước khi xét xử phúc thẩm, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung:

Ông Phạm NĐ và Công ty ĐT có ký kết 03 Hợp đồng lao động với nhau: Hợp đồng lao động ngày 30/7/2015, loại hợp đồng xác định thời hạn 12 tháng, từ ngày 01/8/2015 đến 31/7/2016; hợp đồng lao động ngày 29/7/2016, loại hợp đồng xác định thời hạn 36 tháng, từ ngày 01/8/2016 đến 31/7/2019; hợp đồng lao động ngày

31/7/2019, loại hợp đồng không xác định thời hạn, từ ngày 01/8/2019. Hình thức và nội dung của các hợp đồng lao động phù hợp với quy định tại Điều 16, Điều 22 của Bộ luật lao động 2012 nên phát sinh hiệu lực. 02 hợp đồng lao động có thời hạn đã thực hiện hoàn tất. Hợp đồng ký kết ngày 31/7/2019 là hợp đồng không xác định thời hạn.

Ông Phạm NĐ cho rằng Công ty ĐT chưa thanh toán cho ông đúng quy định pháp luật lao động nên khởi kiện tranh chấp hợp đồng lao động về tiền công, bảo hiểm xã hội. Công ty ĐT không đồng ý, cho rằng đã thanh toán cho ông Phạm NĐ đầy đủ tiền lương theo hợp đồng và thanh toán vượt so với hợp đồng lao động với số tiền lương mà ông Phạm NĐ được nhận.

Ngày 29/4/2020, ông Phạm NĐ khởi kiện lần đầu tại Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre. Bản án lao động sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã quyết định đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm NĐ, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm NĐ về việc đòi tiền lương. Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ông Phạm NĐ kháng cáo. Tại bản án lao động phúc thẩm số 01/2021/LĐ-PT ngày 19/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã hủy bản án lao động sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Ngày 28/6/2021, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre ra quyết định số 01/2021/QĐST-TĐ đình chỉ giải quyết vụ án với lý do khởi kiện chưa thông qua thủ tục hòa giải viên lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 28/9/2021, ông Phạm NĐ khởi kiện lại.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn Phạm NĐ:

[3.1] Đối với yêu cầu trả 15% tiền lương còn thiếu từ 01/8/2015 đến 31/7/2016 là: 31.359.552 đồng và yêu cầu tính lãi số tiền trên từ 01/8/2016 đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất 0.83%/tháng:

Xét thấy, từ 01/8/2015 đến 31/7/2016, ông Phạm NĐ làm việc theo Hợp đồng lao động số 179 ngày 30/7/2015, tại khoản 1 Điều 3 Hợp đồng thể hiện "Mức lương chính hoặc tiền công: Tiền lương thực tế được hưởng nhóm 3 (85%) hệ số 2,30 theo Quy chế trả lương của công ty". Như vậy, hợp đồng đã thể hiện rõ mức lương mà ông Phạm NĐ sẽ được nhận khi giao kết Hợp đồng lao động với Công ty ĐT.

Trong thời gian từ 01/8/2015 đến 31/7/2016, Công ty ĐT cũng đã thanh toán lương theo hợp đồng cho ông Phạm NĐ, tuy nhiên ông Phạm NĐ không thực hiện việc khiếu nại hay khởi kiện đối với việc công ty thanh toán 85% lương. Căn cứ theo quy định tại Điều 190 Bộ luật lao động năm 2019 “Thời hiệu yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp lao động cá nhân là 01 năm kể từ ngày phát hiện ra hành vi

mà bên tranh chấp cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm" nhưng đến tháng 4/2021 ông Phạm NĐ mới khởi kiện là đã quá thời hiệu 01 năm.

Do bị đơn đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện để đình chỉ yêu cầu này của nguyên đơn nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp vơi quy định của pháp luật.

[3.2] Đối với yêu cầu trả tiền lương làm thêm từ tháng 6/2015 đến tháng 6/2018 số tiền 34.907.715 đồng và yêu cầu tính lãi số tiền trên từ tháng 01/7/2018 đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất 0.83%/tháng:

Xét thấy, trong thời gian tháng 6/2015 và tháng 7/2015 ông Phạm NĐ chưa ký Hợp đồng lao động với Công ty ĐT. Trong khoảng thời gian từ 01/8/2015 đến 01/8/2016, ông Phạm NĐ làm việc cho Công ty ĐT theo Hợp đồng lao động số 179 ngày 30/7/2015 (thời hạn từ 01/8/2015 đến 31/7/2016) và Hợp đồng lao động số 310/HĐLĐ-CTĐT ngày 29/7/2016 (thời hạn từ 01/8/2016 đến 31/7/2019).

Trong thời gian từ 6/2015 đến tháng 6/2018, ông Phạm NĐ đã được nhận tiền lương từ Công ty ĐT qua hình thức chuyển khoản, sau khi nhận lương, ông Phạm NĐ không có ý kiến cũng không thực hiện việc khiếu nại hay khởi kiện tranh chấp tiền lương với công ty. Đến tháng 4/2020 ông Phạm NĐ khởi kiện lần đầu tại Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre. Căn cứ theo quy định tại Điều 190 Bộ luật lao động năm 2019 thì thời hiệu khởi kiện đã hết.

Do bị đơn đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện để đình chỉ yêu cầu này của nguyên đơn nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp quy định của pháp luật.

[3.3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu chi trả tiền lương làm thêm giờ tháng 07/2018 đến tháng 7/2019 trong 52 ngày chủ nhật và 10 ngày lễ Tết: số tiền 80.022.672 đồng, cụ thể: 52 ngày chủ nhật số tiền 67.667.991 đồng; 10 ngày lễ Tết (02/9/2018, 01/01/2019, 29-30/12/2019 âm lịch, mùng 1, mùng 2, mùng 3 năm 2019, mùng 10/3/2019, 30/4/2019, 01/5/2019) số tiền 12.354.641 đồng. Yêu cầu tính lãi số tiền trên từ 01/8/2019 đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất 0.83%/tháng:

Xét thấy, trong thời gian từ 07/2018 đến tháng 7/2019, ông Phạm NĐ làm việc cho Công ty ĐT theo Hợp đồng lao động số 310/HĐLĐ-CTĐT ngày 29/7/2016. Căn cứ theo Hợp đồng lao động số 310/HĐLĐ-CTĐT ngày 29/7/2016 và Quy chế tiền lương và thu nhập cho người lao động của công ty được ban hành kèm theo Quyết định số 23/QĐ-HĐQT ngày 24/4/2017; Mức lương theo vị trí công việc của ông Phạm NĐ 4.192.500đồng. Như vậy, mức lương tiêu chuẩn mỗi ngày của ông Phạm NĐ là = 4.192.500 : 26= 161.250 đồng/ngày.

Từ 01/7/2018 đến 31/7/2019 có 396 ngày gồm 339 ngày công tiêu chuẩn, 56 ngày chủ nhật là ngày nghỉ hàng tuần, 10 ngày lễ Tết (ngày lễ 2/9/2018 nhằm ngày chủ nhật). Tiền lương của ông Phạm NĐ nếu được tính tối đa theo mức lương thỏa thuận trong Hợp đồng lao động đã ký trong thời gian từ 01/7/2018 đến 31/7/2019 sẽ gồm các khoản như sau:

- Ngày công tiêu chuẩn = 339 ngày x 161.250 đồng/ngày = 54.663.750 đồng;
- Tiền làm thêm 56 ngày chủ nhật = 56 x (161.250 đồng x 200% + 161.250 đồng x 30% + 161.250 đồng x 20%) = 22.575.000 đồng;
- Tiền làm thêm vào 10 ngày lễ, tết = 10 x (161.250 đồng x 300% + 161.250 đồng x 30% + 161.250 đồng x 20%) = 5.643.750 đồng;
- Tiền phụ cấp làm đêm: 339 ngày x (3.520.000:26:8) x 30% x 08 giờ) = 13.768.615 đồng;
- Tiền phép năm 2018: 05 ngày x 161.250 đồng = 806.250 đồng;
- Tiền phép năm 2019: 8,16 ngày x 161.250 đồng = 1.315.800 đồng;

Tổng cộng: tiền lương của ông Phạm NĐ trên cơ sở tính theo mức lương thỏa thuận trong Hợp đồng lao động (chưa trừ các khoản tiền bảo hiểm, công đoàn phí) từ 01/7/2018 đến 31/7/2019 là 98.773.165 đồng.

Trong khoản thời gian từ tháng 7/2018 đến tháng 7/2019, tiền lương chưa trừ các khoản Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Công đoàn phí của ông Phạm NĐ gồm: tiền lương 13 tháng là 95.907.897 đồng, tiền tạm ứng quỹ lương còn lại năm 2018: 4.192.500 đồng, tiền lương bổ sung năm 2018 là 9.335.272 đồng, tiền phép năm 2018 là 806.250 đồng, tiền phép năm 2019: 1.451.028 đồng (nhận qua hình thức chuyển khoản ngày 10/01/2020). Tổng cộng: 111.692.947 đồng.

Như vậy, tổng tiền lương ông Phạm NĐ nhận trong thời gian từ tháng 7/2018 đến 7/2019 đã nhiều hơn so với mức tính tối đa các khoản thu nhập theo hợp đồng lao động dựa trên cơ sở mức lương theo Hợp đồng lao động đã ký kết (bao gồm cả tiền làm thêm tất cả các ngày chủ nhật và ngày lễ).

Bên cạnh đó, khi Công ty ĐT thực hiện thí điểm phương án khoán tiền lương thực hiện công tác vệ sinh đô thị, công ty có hợp triển khai cho người lao động vào ngày 21/6/2018, ông Phạm NĐ có ký tên vào Bảng giao khoán tiền lương thực hiện công tác thu gom rác sinh hoạt cho công nhân theo xe ép rác 71C-035.64 (Tài xế: Nguyễn TX). Căn cứ theo quy định tại Điều 94 Bộ luật lao động 2012 "Người sử dụng lao động có quyền lựa chọn hình thức trả lương theo thời gian, sản phẩm hoặc khoán. Hình thức trả lương đã chọn phải được duy trì trong một thời gian nhất định; trường hợp thay đổi hình thức trả lương, thì người sử dụng lao động phải thông báo cho người lao động biết trước ít nhất 10 ngày". Như vậy, khi thay đổi hình thức trả lương theo chủ trương thí điểm khoán lương, Công ty ĐT đã thực hiện đúng quy định tại Điều 94 Bộ luật lao động.

Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ: "Tiền lương khoán được trả căn cứ vào khối lượng, chất lượng công việc và thời gian phải hoàn thành", đồng thời khi xây dựng đơn giá khoán, Công ty ĐT cũng đã tính các khoản phụ cấp chủ nhật, lễ, Tết nên việc ông Phạm NĐ cho rằng công ty chưa chi trả tiền lương làm thêm vào các ngày chủ nhật, lễ Tết là không có cơ sở.

Do đó, xét yêu cầu trả tiền làm thêm của ông Phạm NĐ từ tháng 7/2018 đến tháng 7/2019 và yêu cầu tính lãi số tiền trên từ 01/8/2019 đến khi xét xử sơ thẩm là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3.4] Đối với yêu cầu đóng bù số tiền bảo hiểm xã hội 9.220.162 đồng trên mức lương khoán từ tháng 7/2018 đến tháng 7/2019:

Xét thấy, từ tháng 7/2018 đến tháng 7/2019, Công ty ĐT đóng bảo hiểm cho ông Phạm NĐ theo mức lương 3.520.000đồng. Căn cứ theo Hợp đồng lao động số 310 ngày 29/7/2016 "Mức lương tháng làm căn cứ đóng các khoản BHXH, BHYT, BHTN: 3.270.000đ (bậc 1/8, bảng 5, cấp độ 1, Bảng lương công ty)". Như vậy, mức lương đóng bảo hiểm theo Hợp đồng của ông Phạm NĐ là 3.270.000đồng. Tuy nhiên công ty có điều chỉnh mức lương đóng bảo hiểm cho ông Phạm NĐ từ 3.270.000đồng lên 3.520.000đồng, việc điều chỉnh tăng lên là do có sự điều chỉnh về quy chế tiền lương vào ngày 24/7/2017. Việc công ty đóng bảo hiểm cho ông Phạm NĐ từ tháng 7/2018 đến tháng 7/2019 trên mức lương 3.520.000đồng là phù hợp quy định tại điểm 2.2. khoản 2 Điều 6 Quyết định 595 ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế. Về số tiền bảo hiểm và tỷ lệ bảo hiểm đã đóng: tại phiên tòa, đại diện bị đơn trình bày từ 7/2018 đến tháng 7/2019 đã đóng cho ông Phạm NĐ số tiền bảo hiểm 9.838.400đồng tỷ lệ 21.5%, tiền bảo hiểm ông Phạm NĐ đóng là 4.804.800đồng tỷ lệ 10,5%, tổng cộng 14.643.200 đồng, lời trình bày của bị đơn phù hợp với xác nhận của Bảo hiểm xã hội tỉnh Bến Tre về số tiền bảo hiểm Công ty ĐT tham gia đóng cho ông Phạm NĐ từ tháng 7/2018 đến tháng 7/2019. Tỷ lệ đóng bảo hiểm phù hợp với quy định tại các điều 5,14,18,22 Quyết định 595 ngày 14/4/2017. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông Phạm NĐ về việc yêu cầu Công ty ĐT đóng bù tiền bảo hiểm là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[4] Nguyên đơn kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[5] Đề nghị của Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí sơ thẩm: Ông Phạm NĐ được miễn án phí.

[7] Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm NĐ được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

Không kháng cáo của nguyên đơn Phạm NĐ.

Giữ nguyên Bản án lao động sơ thẩm số: 02/2022/LĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 15, 16, 25, 90, 94 Bộ luật lao động năm 2012; các Điều 187, 190 Bộ luật lao động năm 2019; các Điều 85, 86, 89 Luật Bảo hiểm xã hội; Quyết định 595 ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế; Nghị định 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm NĐ về việc yêu cầu bị đơn Công ty ĐT trả 15% tiền lương còn thiếu từ 01/8/2015 đến 31/7/2016 là: 31.359.552 đồng và việc yêu cầu tính lãi chậm trả của số tiền 31.359.552đồng từ 01/8/2016 đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất 0,83%/tháng.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm NĐ về việc yêu cầu bị đơn Công ty ĐT trả tiền lương làm thêm từ tháng 6/2015 đến tháng 6/2018 số tiền 34.907.715 đồng và việc yêu cầu tính lãi số tiền trên từ 01/7/2018 khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất 0.83%/tháng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm NĐ về việc yêu cầu bị đơn Công ty ĐT chi trả tiền lương làm thêm giờ từ tháng 07/2018 đến tháng 7/2019 trong 52 ngày chủ nhật và 10 ngày lễ, Tết: số tiền 80.022.672 đồng và việc yêu cầu tính lãi số tiền trên từ 01/8/2019 đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất 0.83%/tháng.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm NĐ về việc yêu cầu Công ty ĐT đóng bù tiền bảo hiểm hoặc trả tiền mặt số tiền 9.220.162 đồng.

5. Về án phí lao động sơ thẩm: Ông Phạm NĐ được miễn án phí.

6. Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm NĐ được miễn án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng